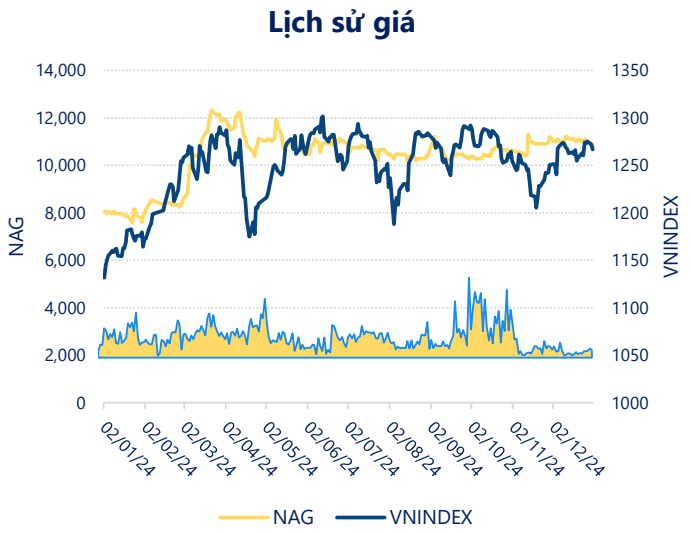
CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

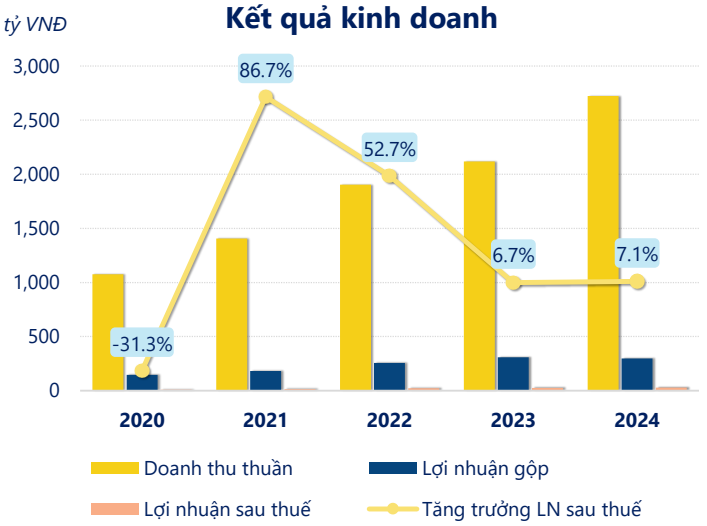
FireAnt

KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 31/12/2024	10,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.8%	5.0%	0.5%

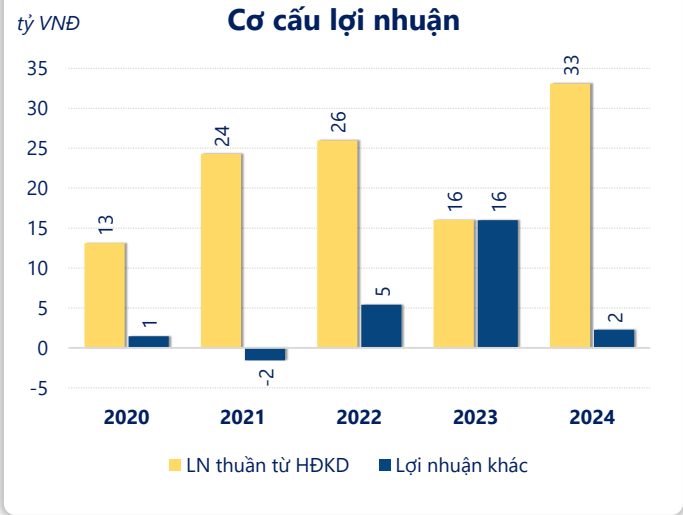
	2024	YoY
DT thuần	2,723 *tỷ VNĐ*	▲ 605 ▲ 28.6%
LN gộp	297 *tỷ VNĐ*	▼ 11.0 ▼ 3.6%
LN thuần	33.1 *tỷ VNĐ*	▲ 17.1 ▲ 107%
LN sau thuế	26.9 *tỷ VNĐ*	▲ 1.70 ▲ 7.1%
ROE	6.5%	+/- YoY ▲ 0.3%
ROA	1.6%	

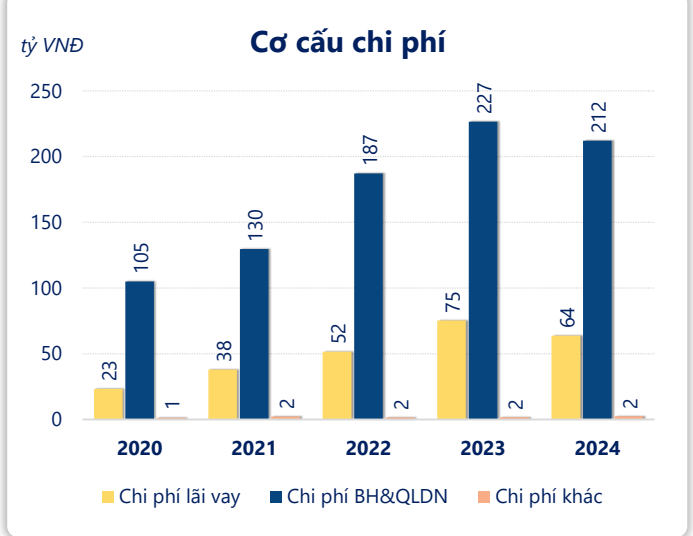




Năm **2024**, **NAG** ghi nhận doanh thu thuần **2,723** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **26.94** tỷ đồng, lần lượt **tăng 28.6%** và **tăng 7.13%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.49%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

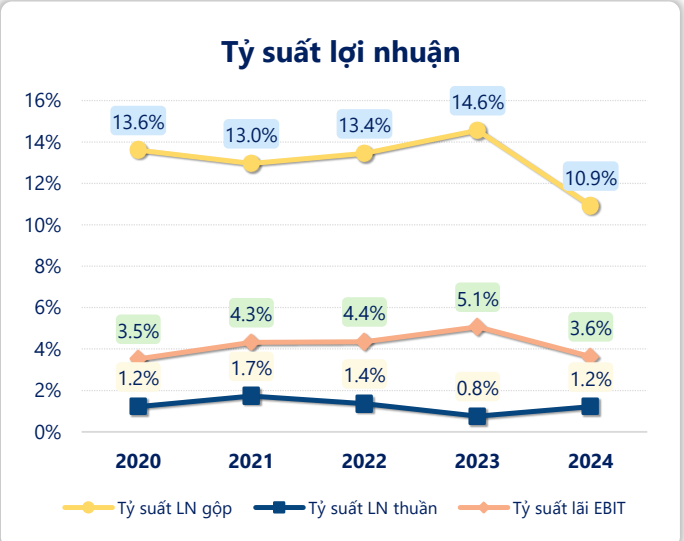


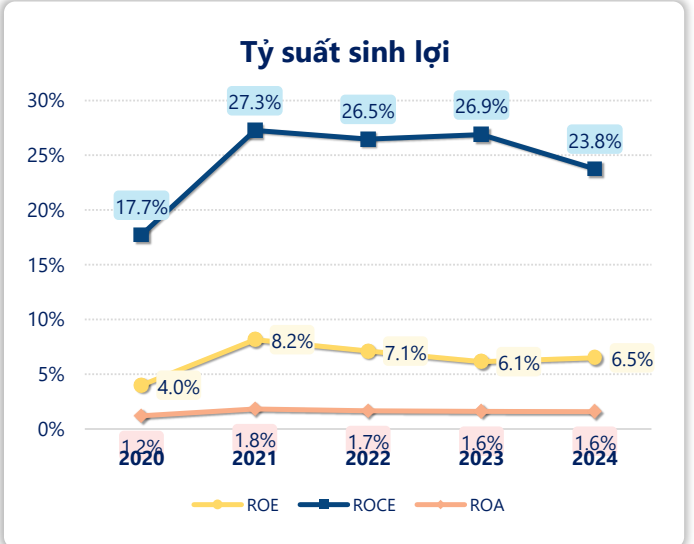


Năm **2024**, **NAG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **33.11** tỷ đồng, **tăng lên 17.08** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (22.51 tỷ đồng) là 10.60 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

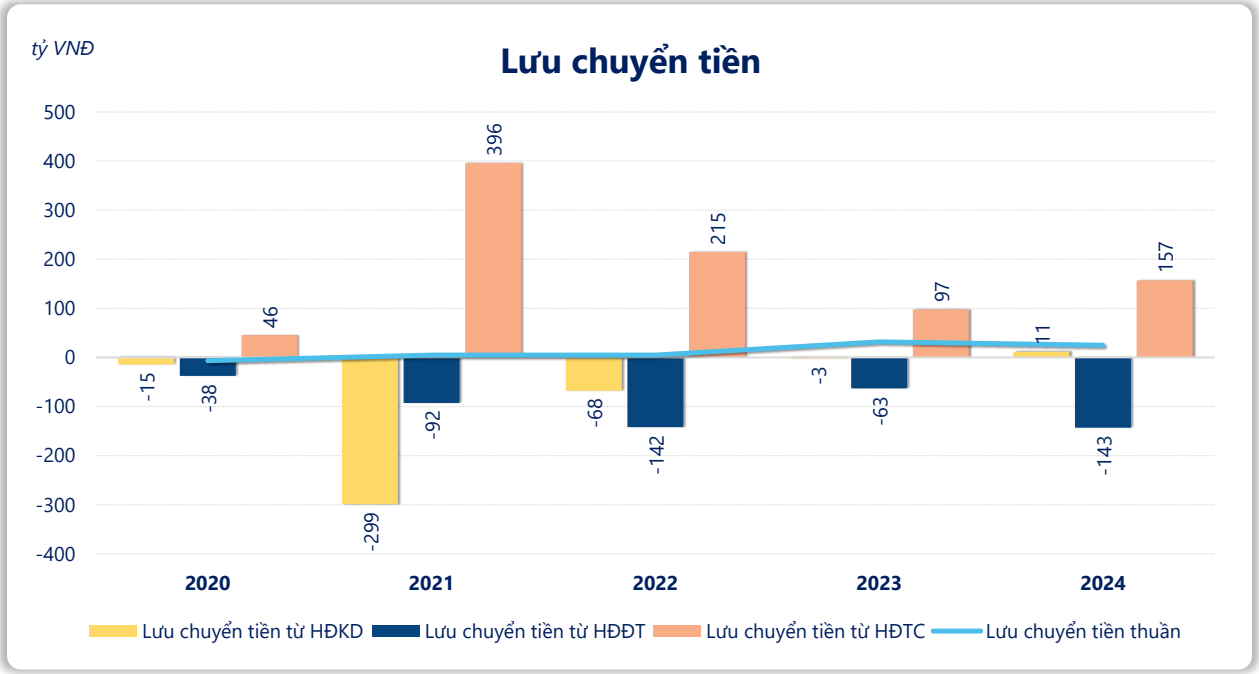
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **63.70** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **212.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.39** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NAG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.49%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,076**	**1,404**	**1,904**	**2,118**	**2,723**
Giá vốn hàng bán	929	1,222	1,648	1,810	2,426
Lợi nhuận gộp	**146**	**182**	**256**	**308**	**297**
Doanh thu HĐTC	4.30	6.22	11.1	15.9	25.0
Chi phí TC	24.2	40.2	54.4	81.9	77.5
Chi phí lãi vay	**23.3**	**38.0**	**51.6**	**75.4**	**63.7**
LN trong công ty LKLD	-8.38	6.02	0.53	0.21	0.23
Chi phí bán hàng	77.4	100	150	178	170
Chi phí QLDN	27.5	29.7	37.4	48.9	42.4
LN thuần từ HĐKD	**13.1**	**24.3**	**26.0**	**16.0**	**33.1**
Lợi nhuận khác	1.48	-1.56	5.39	16.0	2.26
LN trước thuế	**14.6**	**22.7**	**31.4**	**32.0**	**35.4**
Lợi nhuận sau thuế	**8.27**	**15.4**	**23.6**	**25.2**	**26.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.51**	**18.0**	**22.2**	**24.5**	**27.0**



Lưu chuyển tiền thuần năm 2024 của NAG bằng **25.10** tỷ đồng, **giảm** so với năm 2023 (31.81 tỷ đồng). Trong đó, lưu chuyển tiền từ **hoạt động kinh doanh** bằng **11.33** tỷ đồng, từ **hoạt động đầu tư** là **-143.3** tỷ đồng và từ **hoạt động tài chính** là **157.0** tỷ đồng.